TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29/5/2020
(*V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Phong Lan
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Minh Huấn
2. Bà Lưu Thị Thôi

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thái Hà –Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An – Kiểm sát viên.

Vào lúc 09 giờ 15 phút, ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 776/2019/TLST-HNGĐ ngày 18/12/2019 về việc*"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/02/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2020/QĐST-DS ngày 11/3/2020, Thông báo mở lại phiên tòa số 115/2020/TB-TA ngày 23/4/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 150/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11/5/2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Diệp Thanh A – sinh năm 1980
Trú tại: khu phố B, phường C, thành phố PT, tỉnh BT.
*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Tấn D – sinh năm 1976
Trú tại: khu phố B, phường C, thành phố PT, tỉnh BT.
Tại phiên tòa có mặt bà A, vắng mặt ông D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa bà Nguyễn Diệp Thanh A trình bày*:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông D tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và có đăng ký kết hôn vào năm 2004 tại UBND phường C, thành phố PT, tỉnh BT.

Trong quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc. Sau đó phát sinh mâu thuẫn do hai người không hợp nhau về tính tình, cách sống, mối quan hệ xã hội, ông D sống

không có trách nhiệm với vợ con, không lo làm ăn, thường đi sớm về khuya, thậm chí không về nhà... nên hai người thường xuyên xảy ra cãi vã, gây gổ, xúc phạm nhau. Bà đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả, hai người không còn sống chung từ khoảng tháng 5 năm 2019 đến nay, mạnh ai nấy sống. Nay bà nhận thấy mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, không thể kéo dài cuộc sống chung nên bà yêu cầu được ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà và ông D có con là Nguyễn Tấn Thành E, sinh ngày 19/4/2005. Bà yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi con và yêu cầu ông D cấp dưỡng cho con hàng tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Nguyễn Tấn D đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng ông không hợp tác, không đến tòa, không làm bản tự khai, không tham gia phiên tòa. Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Vụ án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự (nguyên đơn) đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật. Và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn ông Nguyễn Tấn D cư trú tại khu phố B, phường C, thành phố PT, tỉnh BT. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố PT.

Ông Nguyễn Tấn D không tham gia tố tụng tại tòa. Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông D.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà A Hội đồng xét xử nhận thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông D là hợp pháp, ông bà đã được Uỷ ban nhân dân phường C, thành phố PT, tỉnh BT cấp giấy chứng nhận kết hôn số 164, quyển số 02/2004 ngày 23/11/2004.

Bà A cho rằng, trong quá trình chung sống bà và ông D thường xuyên xảy ra mâu thuẫn dẫn đến gây gổ, xúc phạm nhau nên hai người không còn sống chung từ khoảng tháng 5 năm 2019 đến nay, mạnh ai nấy sống. Tòa án có xác minh tại chính quyền địa phương nơi bà A và ông D cư trú cho thấy bà A và ông D có xảy ra mâu thuẫn và hai người không còn sống chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông D đến Tòa hòa giải nhưng ông không hợp tác, không đến tòa, chứng tỏ ông muốn bỏ mặc, không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà A, không còn thiết tha xây dựng, vun vén hạnh phúc gia đình. Từ những nhận định này, đủ cơ sở khẳng định quan hệ hôn

nhân giữa bà A và ông D đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A.

Về con chung: Bà A và ông D có 01 con là Nguyễn Tấn Thành E, sinh ngày 19/4/2005. Từ khi bà A và ông D không còn sống chung thì bà A là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu, nên để đảm bảo cuộc sống của cháu được ổn định cần phải giao cho bà A được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng được ở với mẹ của cháu.

Về cấp dưỡng: Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình quy định mức cấp dưỡng "*... căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng…"*. Xét bà A yêu cầu ông D cấp dưỡng cho con 2.000.000 đồng/tháng, là hơi cao vì bà cho rằng ông D không có việc làm ổn định, thu nhập không thường xuyên nên không tính được số tiền cụ thể hàng tháng. Do vậy, Hội đồng xét xử chỉ buộc ông D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con cho bà A mỗi tháng 1.500.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí: Bà A và ông D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1/**<u>Áp dụng</u>**: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 262 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự;

Điều 19, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Luật thi hành án dân sự.

2/ **<u>Tuyên xử</u>**:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Diệp Thanh A, bà A được ly hôn ông Nguyễn Tấn D.

Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Diệp Thanh A được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con Nguyễn Tấn Thành E(giới tính nam), sinh ngày 19/4/2005. Ông Nguyễn Tấn D có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng cho bà A 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu E tròn 18 tuổi và có khả năng lao động.

Sau khi ly hôn, bà A và ông D vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Ông D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật(đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án(đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Ông Nguyễn Tấn D phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Diệp Thanh A phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai số 0005267 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố PT. Bà A đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai, bà A có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông D vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Phạm Phong Lan

Nơi nhận :
- *Các đương sự;*
- *Viện kiểm sát nhân dân TP Phan Thiết;*
- *Ủy ban nhân dân phường C;*
- *Thi hành án dân sự Phan Thiết;*
- *Lưu hồ sơ.*